

PHỤ LỤC 2
CHI TIẾT DOANH THU, CHI PHÍ NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số /21/CTGK-KTSX ngày 07 tháng 5 năm 2021)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các khoản mục chính	Kế hoạch 2020 (ĐHĐCĐ thông qua ngày 03/6/2020)	Thực hiện năm 2020	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH	389.000	367.462	
I.	Thu hoạt động SXKD	388.000	364.874	
*	Các dự án chế tạo	388.000	200.635	
1	Dự án Gallaf	33.000	39.596	
2	Các gói thầu - DA Hóa dầu Long Sơn	140.000	127.351	
2.1	Hợp đồng thi công package B	52.000	48.311	
2.2	Hợp đồng thi công AGP	80.000	57.327	
2.3	Hợp đồng thi công stickbuilt	8.000	1.819	
2.4	Hợp đồng thi công sơn	0	718	
2.5	HĐ dịch vụ kèm theo	0	19.176	
3	Dự án khác	94.300	33.688	
3.1	Dịch vụ sơn ống công nghệ gói A2	9.000	8.886	
3.2	Hợp đồng boat landing sapura	8.000	-	
3.3	Dịch vụ thi công gói A1	22.000	14.569	
3.4	Thi công tàu nuôi cá hồi	20.000	-	
3.5	Dự án Long Phú	15.000	4.422	
3.6	Dịch vụ cho DSV	15.000	-	
3.7	Thi công và hạ thủy tie-in spool	5.300	5.811	
*	Các hợp đồng cung cấp dịch vụ	120.700	164.239	
II.	Thu hoạt động tài chính	1.000	1.676	
III.	Thu nhập khác	-	912	
B	TỔNG CHI PHÍ	440.071	418.397	
I.	CHI TRỰC TIẾP CHO SẢN XUẤT	306.349	286.785	
*	Các dự án chế tạo	221.859	173.794	
1	Dự án Gallaf	27.390	29.221	
2	Các gói thầu - DA Hóa dầu Long Sơn	116.200	116.369	
3	Dự án khác	78.269	28.203	
*	Các hợp đồng cung cấp dịch vụ	84.490	112.991	
II.	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	-	-	
III.	CHI PHÍ KHẤU HAO	35.700	35.164	
IV.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG CỦA CÔNG TY	44.240	43.455	
1	Chi phí lương và các khoản phụ cấp theo lương	30.000	29.330	
2	Thù lao Ban Kiểm soát và HĐQT kiêm nhiệm	312	328	
3	Mua sắm trang thiết bị	363	293	
4	Chi phí hành chính	1.000	1.034	
5	Chi phí thông tin liên lạc, internet & bưu chính	500	353	
6	Chi phí văn phòng phẩm	81	4	
7	Chi phí giao dịch khách hàng	300	283	
8	Chi phí đào tạo	150	115	

STT	Các khoản mục chính	Kế hoạch 2020 (ĐHĐCĐ thông qua ngày 03/6/2020)	Thực hiện năm 2020	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9	Chi phí điện	-		
10	Chi phí nước	800	790	
11	Chi phí bảo dưỡng sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện	641	216	
12	Chi phí bảo trì, sửa chữa các Công trình xây dựng, đường bãi, khảo sát khu nước, dọn dẹp vật tư trên bãi	100	164	
13	Thuế đất	-		
14	Chi phí kiểm toán, gia hạn chữ ký khai và nộp thuế, công chứng	273	285	
15	Chi phí quản lý cổ đông, chi phí đăng ký giao dịch sàn Upcom, UBCKNN thu cho công ty đại chúng	40	14	
16	Chi phí marketing và nghiên cứu phát triển thị trường	300	304	
17	Các biện pháp về an toàn và phòng cháy chữa cháy (bao gồm chi phí phương tiện bảo vệ cá nhân; chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, thay	100	116	
18	Chi phí bảo hiểm	2.330	1.666	
19	Các biện pháp về kỹ thuật vệ sinh lao động, phòng chống độc hại, cải thiện điều kiện lao động, bảo vệ môi trường	350	207	
20	Chăm sóc sức khỏe	500	932	
21	Công tác chất lượng, an ninh bảo vệ	100	65	
22	Chi phí trả trước phân bổ năm nay	5.000	7.684	
23	Chi phí bảo lãnh bảo hành các dự án đã hoàn thành	-		
24	Chi phí chung khác (không có mã phí hiện hành)	-		
25	Dự phòng ngân sách năm	-		
26	Dự phòng chi phí quản lý doanh nghiệp	1.000	(728)	
V.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	53.782	52.115	
1	Lãi vay ngắn hạn	-	130	
2	Dự trừ chênh lệch tỷ giá		120	
3	Lãi vay dài hạn	53.782	21.933	
4	Lãi quá hạn khoản vay UT	-	29.932	
VI.	CHI PHÍ KHÁC	0	878	